



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**Địa chỉ: Phường Lam Sơn - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá
ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - Email: bpc@baobibimson.vn**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2025

Bỉm Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.843.948.461	176.638.289.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.738.312.215	1.483.217.135
1. Tiền	111	1	7.738.312.215	1.483.217.135
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	767.520.000	692.640.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.184.480.000)	(2.259.360.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.339.217.455	154.595.530.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	140.826.155.911	154.519.056.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	513.061.544	76.473.895
IV. Hàng tồn kho	140		33.989.662.091	19.806.637.849
1. Hàng tồn kho	141	5	33.989.662.091	19.806.637.849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.236.700	60.263.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	-	60.263.635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.236.700	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.014.710.471	1.499.756.165
II. Tài sản cố định	220		1.014.710.471	1.499.756.165
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.014.710.471	1.499.756.165
- Nguyên giá	222		106.901.087.020	106.901.087.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.886.376.549)	(105.401.330.855)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.858.658.932	178.138.045.193

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.271.763.419	84.304.765.092
I. Nợ ngắn hạn	310		91.271.763.419	84.304.765.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	59.705.595.818	53.450.679.566
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	900.962.753	795.488.146
3. Phải trả người lao động	314		5.253.119.375	8.626.300.851
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	904.475.985	346.316.522
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	1.239.911.079	1.612.622.348
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.260.669.104	19.410.638.976
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.029.305	62.718.683
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	93.586.895.513	93.833.280.101
I. Vốn chủ sở hữu	410		93.586.895.513	93.833.280.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		850.662.734	1.097.047.322
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		-	1.097.047.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		850.662.734	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.858.658.932	178.138.045.193

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Phụ trách P.KTTC



Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	63.979.965.516	53.987.292.628	198.322.930.944	187.880.215.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	4.914.930	-	13.771.105
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.979.965.516	53.982.377.698	198.322.930.944	187.866.444.863
4. Giá vốn hàng bán	11	13	57.192.977.436	49.038.510.415	177.978.484.026	170.049.011.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.786.988.080	4.943.867.283	20.344.446.918	17.817.433.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	657.934	524.992	2.416.472	1.931.408
7. Chi phí tài chính	22	15	283.585.485	249.243.350	888.515.462	1.209.407.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		283.585.485	249.243.350	963.109.651	1.097.087.437
8. Chi phí bán hàng	25	16	1.555.133.991	1.480.535.070	5.614.204.362	5.045.208.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	4.461.437.710	2.988.481.321	12.718.592.627	10.664.298.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		487.488.828	226.132.534	1.125.550.939	900.450.674
11. Thu nhập khác	31		0	550.854	53.882.960	52.436.269
12. Chi phí khác	32		11.911.138	0	22.801.138	32.408
13. Lợi nhuận khác	40		(11.911.138)	550.854	31.081.822	52.403.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		475.577.690	226.683.388	1.156.632.761	952.854.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		112.541.286	56.136.678	305.970.027	222.970.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		363.036.404	170.546.710	850.662.734	729.883.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		96	45	224	192

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Phụ trách P.KTTC



Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Giám đốc





Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.156.632.761	952.854.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	485.045.694	549.515.871
- Các khoản dự phòng	03	(74.880.000)	112.320.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.416.472)	(1.931.408)
- Chi phí lãi vay	06	963.109.651	1.097.087.437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.527.491.634	2.709.846.435
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	13.247.076.254	(3.571.041.222)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(14.183.024.242)	(1.254.439.044)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.373.949.102	13.678.931.970
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	60.263.635	14.973.276
- Tiền lãi vay đã trả	14	(972.899.217)	(1.136.391.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.329.486)	(129.465.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	5.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(393.736.700)	(877.776.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.402.790.980	9.440.537.814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.416.472	1.931.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.416.472	1.931.408
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	102.308.821.523	103.176.337.718
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.458.791.395)	(114.252.501.152)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(142.500)	(627.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.849.887.628	(11.076.790.434)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.255.095.080	(1.634.321.212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.483.217.135	2.866.206.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.738.312.215	1.231.885.538

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Phụ trách P.KTTC

Nguyễn Đình Huy

Bìm Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 5 vào ngày 13/01/2025 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	3.394.974	184.216.807
- Tiền gửi ngân hàng	1.479.822.161	7.554.095.408
Tổng cộng:	1.483.217.135	7.738.312.215

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.259.360.000)	(2.184.480.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.259.360.000)	(2.184.480.000)
Tổng cộng:	692.640.000	767.520.000

3. Phải thu khách hàng	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	89.695.175.182	80.345.659.393
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	89.695.175.182	80.345.659.393
3.2 Phải thu khách hàng khác	64.823.881.332	60.480.496.518
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	4.119.353.068	619.353.068
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	930.612.240	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	22.764.124.094	33.654.584.000
- CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa	18.708.360.480	9.647.478.000
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	13.441.269.450	12.854.681.450
- Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	2.646.000.000	1.587.600.000
- Công ty xi măng Nghi Sơn	971.190.000	-
- Các khách hàng khác	1.242.972.000	2.116.800.000
Tổng cộng:	154.519.056.514	140.826.155.911
4. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
- Tạm ứng	3.000.000	439.873.460
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	73.183.982
- Các khoản phải thu khác	289.913	4.102
Tổng cộng:	76.473.895	513.061.544
5. Hàng tồn kho	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.684.312.924	16.300.095.198
- Công cụ, dụng cụ	36.777.149	74.762.741
- Chi phí SXKD dở dang	6.251.238.195	9.390.282.635
- Thành phẩm tồn kho	4.834.309.581	8.224.521.517
Tổng cộng:	19.806.637.849	33.989.662.091
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.263.635	-
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng:	60.263.635	0
7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp	01/01/2025	30/09/2025
Nhà nước	VND	VND
- Thuế GTGT	351.831.489	216.671.112
- Thuế TNDN	189.454.335	238.094.876
- Thuế TNCN	253.415.122	208.776.421

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	236.637.544
- Các loại thuế khác	787.200	782.800
Tổng cộng:	795.488.146	900.962.753
Trong đó:		
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	0	0
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	795.488.146	900.962.753

8. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	9.789.566	-
- Trích trước chi phí SCL - TSCĐ thuê ngoài	-	262.845.747
- Trích trước các khoản khác	336.526.956	641.630.238
Tổng cộng:	346.316.522	904.475.985

9. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	0	141.683.046
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	149.031.227	874.556.927
- Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế	1.266.122.872	0
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	197.468.249	223.671.106
Tổng cộng:	1.612.622.348	1.239.911.079

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	73.420.050	73.420.050	79.450.941	79.450.941
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	73.420.050	73.420.050	79.450.941	79.450.941
Phải trả người bán khác	59.632.175.768	59.632.175.768	53.371.228.625	53.371.228.625
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	8.703.153.324	8.703.153.324	9.881.377.064	9.881.377.064
Công ty TNHH Hoàn Hảo	4.032.098.136	4.032.098.136	3.327.392.640	3.327.392.640
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	7.084.885.536	7.084.885.536	4.700.900.648	4.700.900.648
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Tài	2.370.832.254	2.370.832.254	-	-
Công ty cổ phần STAVIAN Hoá Chất	13.303.958.400	13.303.958.400	-	-
Công ty CP Nhựa Bao bì Trung Hiếu	2.457.000.000	2.457.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	3.143.448.000	3.143.448.000	1.164.356.800	1.164.356.800
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	7.612.778.520	7.612.778.520	18.092.392.000	18.092.392.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	-	-	4.130.793.666	4.130.793.666
Công ty cổ phần nhựa Năm Châu	831.600.000	831.600.000	1.287.940.000	1.287.940.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Tân Đông Dương Hà Nội	1.464.681.280	1.464.681.280	1.537.819.800	1.537.819.800
Hợp tác xã công nghiệp 27-7 -Phù Đồng	1.328.366.366	1.328.366.366	1.444.244.890	1.444.244.890
Công ty TNHH MTV thương mại tổng hợp Hùng Phát	1.301.324.400	1.301.324.400	904.868.280	904.868.280
Công ty TNHH XD TM Thanh Hải	1.064.582.002	1.064.582.002	881.788.940	881.788.940
Các nhà cung cấp khác	4.933.467.550	4.933.467.550	6.017.353.897	6.017.353.897
Cộng	59.705.595.818	59.705.595.818	53.450.679.566	53.450.679.566

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	24.477.652.735	74.957.976.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.901.087.020
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	24.477.652.735	74.957.976.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.901.087.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	23.735.715.748	74.541.235.885	6.094.830.313	1.029.548.909	105.401.330.855
Khấu hao trong kỳ	144.297.169	137.617.823	203.130.702	-	485.045.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	23.880.012.917	74.678.853.708	6.297.961.015	1.029.548.909	105.886.376.549
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	741.936.987	416.740.511	341.078.667	-	1.499.756.165
Tại ngày 30/09/2025	597.639.818	279.122.688	137.947.965	-	1.014.710.471

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	190.925.304.275	158.086.731.140
- Doanh thu vỏ bao gia công	6.445.940.950	28.652.898.900
- Doanh thu bán sản phẩm khác	953.214.444	1.141.143.463
Cộng:	198.324.459.669	187.880.773.503
- Các khoản giảm trừ	1.528.725	14.328.640
Doanh thu thuần	198.322.930.944	187.866.444.863

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	106.216.539.425	107.689.834.140

13. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	171.785.507.015	143.469.200.446
- Giá vốn vỏ bao gia công	6.192.977.011	26.345.081.106
- Giá vốn khác	-	234.730.161
Tổng cộng:	177.978.484.026	170.049.011.713

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.416.472	1.931.408
Tổng cộng:	2.416.472	1.931.408

15. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Chi phí lãi vay ngân hàng	963.109.651	1.097.087.437
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	(74.880.000)	112.320.000
- Chi phí tài chính khác	285.811	
Tổng cộng:	888.515.462	1.209.407.437

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5.614.204.362	5.045.208.084
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.286.551.044	3.559.866.633
- Phí tư vấn chuyển giao BQTTSP	207.115.032	204.832.419
- Chi phí bằng tiền khác	1.120.538.286	1.280.509.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.718.592.627	10.664.298.363
- Chi phí nhân viên quản lý	5.560.376.041	4.052.892.592
- Chi phí vật liệu quản lý	384.523.617	356.482.460
- Chi phí đồ dùng văn phòng	73.405.226	92.522.681
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.857.955	152.320.722
- Thuế, phí và lệ phí	368.852.001	186.410.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.504.939	1.741.443.088

- Chi phí bằng tiền khác	4.008.072.848	4.082.226.801
17. Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Chi phí nguyên vật liệu	141.979.795.053	115.799.454.005
- Chi phí nhân công	25.431.756.750	24.410.795.299
- Chi phí khấu hao TSCĐ	485.045.694	550.978.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.413.710.892	13.637.073.991
- Chi phí khác bằng tiền	6.744.744.603	6.833.779.393
Tổng cộng:	191.055.052.992	161.232.081.301

18. Trong kỳ Công ty đã giao dịch với bên liên quan	Kỳ này	Kỳ so sánh
Phí quản lý	229.715.126	220.267.210
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	229.715.126	220.267.210
Chi trả cổ tức	372.400.000	372.400.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	372.400.000	372.400.000
Tổng cộng:	602.115.126	592.667.210

19. Bên liên quan

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Mối quan hệ

- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.127.512.465	93.863.745.244
Lãi trong năm	-	-	-	1.097.047.322	1.097.047.322
Trích lập các quỹ	-	-	-	(367.512.465)	(367.512.465)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	<u>38.000.000.000</u>	<u>4.590.000.000</u>	<u>50.146.232.779</u>	<u>1.097.047.322</u>	<u>93.833.280.101</u>
Lãi trong kỳ	-	-	-	850.662.734	850.662.734
Trích lập các quỹ	-	-	-	(337.047.322)	(337.047.322)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 30/09/2025	<u>38.000.000.000</u>	<u>4.590.000.000</u>	<u>50.146.232.779</u>	<u>850.662.734</u>	<u>93.586.895.513</u>

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Phụ trách P.KTTC



Nguyễn Đình Huy

Bình Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn